

TP.HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2023
Ho Chi Minh City, 30 March 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /
THIEN LONG GROUP CORPORATION

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TLG

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ
Thiên, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai
Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, HCMC*

Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG ANH

Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám đốc điều hành / *Chief Executive Officer*

Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2022 (đã soát xét).
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 (đã soát xét).
- *Audited separate financial statements of 2022.*
- *Audited consolidated financial statements of 2022.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2023 tại đường
dẫn <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

*This information was disclosed on Company's website on date 30/03/2023, available at:
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>*



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người được UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information.



TRẦN PHƯƠNG NGA



Số: 2.2023/CV-TLG

-----o0o-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

• ***Kết quả kinh doanh hợp nhất:***

- Doanh thu thuần Hợp nhất năm 2022 đạt 3.521 tỷ đồng, tăng 853 tỷ đồng, tương đương tăng 32% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất năm 2022 đạt 401 tỷ đồng, tăng 125 tỷ đồng, tương đương tăng 45% so với cùng kỳ.

Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế năm 2022 tăng trưởng rất tốt so với năm trước. Nguyên nhân chính là tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát tốt giúp cho doanh thu tăng trưởng, đồng thời công ty tiếp tục tái cấu trúc các kênh bán hàng, gia tăng hiệu quả bán hàng. Cùng với đó là việc công ty đã dự trữ được nguyên vật liệu giá thấp, dẫn đến giá thành sản xuất được tối ưu.

• ***Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:***

- Doanh thu thuần Công ty mẹ năm 2022 đạt 787 tỷ đồng, giảm 484 tỷ đồng, tương đương giảm 38% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ năm 2022 đạt 265 tỷ đồng, tăng 113 tỷ đồng, tương đương tăng 75% so với cùng kỳ.

Kể từ đầu năm 2022, toàn bộ hoạt động sản xuất của công ty mẹ đã được chuyển giao cho công ty con là Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Nam Thiên Long. Công ty mẹ chỉ còn hoạt động thương mại, chủ yếu là hoạt động xuất khẩu. Đây là nguyên nhân chính làm cho doanh thu của công ty mẹ giảm sút so với cùng kỳ.

Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tốt hơn năm trước là do nhận lợi nhuận điều chuyển từ các công ty con. Cụ thể trong năm 2022 nhận 300 tỷ đồng, năm trước là 50 tỷ đồng.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

TRẦN PHƯƠNG NGA



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3-4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9-50

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 7 tháng 6 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên
Ông Phạm Nguyên Tri	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên (đến ngày 26/04/2022)
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên (đến ngày 26/04/2022)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Trưởng ban
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Thành viên (từ ngày 26/04/2022)
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên (đến ngày 26/04/2022)

Tổng Giám đốc

Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Người đại diện theo pháp luật

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
----------------	----------

Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ,
Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Thư Ủy quyền số 08.21/UQ-TLG ngày 1 tháng 6 năm 2021.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 50. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Phương Nga
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Báo cáo kiểm toán số: HCM13291
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023



Võ Ngọc Huyền
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2610-2023-006-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.133.213.102.262	1.867.453.670.532
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	405.368.125.624	503.425.694.773
111	Tiền		405.368.125.624	339.074.817.864
112	Các khoản tương đương tiền		-	164.350.876.909
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		359.670.000.000	239.999.139.200
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	359.670.000.000	239.999.139.200
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		370.055.589.054	398.342.077.637
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	336.997.466.885	360.613.054.625
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	29.193.396.046	30.644.903.658
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	10.093.073.242	19.423.980.217
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(6.270.311.172)	(12.339.860.863)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		41.964.053	-
140	Hàng tồn kho	9	914.140.453.757	693.114.318.297
141	Hàng tồn kho		930.756.948.615	704.241.213.936
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.616.494.858)	(11.126.895.639)
150	Tài sản ngắn hạn khác		83.978.933.827	32.572.440.625
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	18.870.696.354	13.186.182.712
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		58.087.118.106	15.920.601.434
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	7.021.119.367	3.465.656.479
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		735.822.949.093	578.684.880.396
210	Các khoản phải thu dài hạn		12.449.274.241	5.799.200.123
216	Phải thu dài hạn khác		12.449.274.241	5.799.200.123
220	Tài sản cố định		478.349.797.287	445.543.913.696
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	453.705.201.167	425.390.545.912
222	Nguyên giá		1.134.421.550.236	1.031.042.278.559
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(680.716.349.069)	(605.651.732.647)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	24.644.596.120	20.153.367.784
228	Nguyên giá		75.490.966.251	68.137.527.411
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(50.846.370.131)	(47.984.159.627)
240	Tài sản dở dang dài hạn		102.815.871.219	19.040.558.603
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	102.815.871.219	19.040.558.603
250	Đầu tư tài chính dài hạn		58.723.584.000	33.621.440.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	25.000.000.000	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	37.685.000.000	37.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.961.416.000)	(4.063.560.000)
260	Tài sản dài hạn khác		83.484.422.346	74.679.767.974
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	56.689.092.291	64.581.906.877
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	26.795.330.055	10.097.861.097
270	TỔNG TÀI SẢN		2.869.036.051.355	2.446.138.550.928

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		911.164.294.533	620.560.103.651
310	Nợ ngắn hạn		831.255.708.627	578.295.639.397
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	260.162.035.465	192.966.654.832
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.379.600.530	6.770.431.424
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	25.063.262.634	23.159.487.331
314	Phải trả người lao động		40.288.640.067	27.023.465.313
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	134.394.283.546	96.976.213.042
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	171.925.952.658	49.255.503.644
320	Vay ngắn hạn	18(a)	182.885.122.900	173.272.413.271
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	12.156.810.827	8.871.470.540
330	Nợ dài hạn		79.908.585.906	42.264.464.254
338	Vay dài hạn	18(b)	63.613.468.906	11.689.230.754
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	16.295.117.000	30.575.233.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.957.871.756.822	1.825.578.447.277
410	Vốn chủ sở hữu		1.957.871.756.822	1.825.578.447.277
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	777.944.530.000	777.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		777.944.530.000	777.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	361.633.483.771	361.633.483.771
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	526.982.987	(300.043.194)
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	261.896.462.556	228.691.572.556
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	554.720.805.316	457.608.904.144
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		396.733.273.144	345.990.396.887
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		157.987.532.172	111.618.507.257
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	1.149.492.192	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.869.036.051.355	2.446.138.550.928



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.550.405.692.241	2.686.850.511.330
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(29.547.743.316)	(18.575.418.243)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.520.857.948.925	2.668.275.093.087
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.996.781.932.537)	(1.541.112.345.410)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.524.076.016.388	1.127.162.747.677
21	Doanh thu hoạt động tài chính	62.117.465.329	32.025.269.716
22	Chi phí tài chính	(29.129.202.927)	(6.854.564.215)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(8.881.716.860)	(7.019.978.348)
25	Chi phí bán hàng	(738.522.525.878)	(504.674.977.559)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(319.389.279.653)	(292.392.358.391)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	499.152.473.259	355.266.117.228
31	Thu nhập khác	10.163.649.081	5.391.709.425
32	Chi phí khác	(2.649.474.138)	(2.092.942.627)
40	Lợi nhuận khác	7.514.174.943	3.298.766.798
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	506.666.648.202	358.564.884.026
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(122.426.716.645)	(63.006.307.674)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	16.697.468.958	(18.851.163.095)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	400.937.400.515	276.707.413.257
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty	401.370.891.172	276.707.413.257
62	Cổ đông không kiểm soát	(433.490.657)	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		3.201
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu		3.201



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	506.666.648.202	358.564.884.026
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	82.485.634.011	83.919.429.257
03	Hoàn nhập dự phòng	(15.038.842.760)	(10.060.980.737)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	31 6.966.897.124	(318.054.357)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	30,34 (24.663.621.794)	(23.868.121.847)
06	Chi phí lãi vay	31 8.881.716.860	7.019.978.348
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	565.298.431.643	415.257.134.690
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(26.902.790.739)	24.949.485.918
10	Tăng hàng tồn kho	(226.515.734.679)	(142.286.693.964)
11	Tăng các khoản phải trả	143.144.163.947	17.702.900.285
12	Giảm chi phí trả trước	1.715.302.118	14.993.621.322
14	Tiền lãi vay đã trả	(8.804.653.480)	(6.928.466.153)
15	Thuế TNDN đã nộp	15 (123.738.872.889)	(62.699.502.885)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(35.021.384.068)	(39.800.891.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	289.174.461.853	221.187.587.613
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(169.603.926.893)	(58.046.246.969)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.736.833.818	2.166.609.649
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(616.732.323.288)	(515.999.139.200)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	497.061.462.488	648.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(25.000.000.000)	(7.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và lợi nhuận được chia	21.502.569.973	30.217.926.187
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(291.035.383.902)	99.339.149.667
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông không kiểm soát	1.656.180.000	-
33	Tiền thu đi vay	780.517.479.565	583.271.414.505
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(718.980.531.784)	(577.366.111.472)
36	Tiền chi trả cổ tức	(155.619.167.000)	(194.455.871.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(92.426.039.219)	(188.550.568.467)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(94.286.961.268)	131.976.168.813
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 503.425.694.773	371.680.211.939
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(3.770.607.881)	(230.685.979)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 405.368.125.624	503.425.694.773



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 20 ngày 7 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là “TLG” theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21(b).

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày cuối năm, Tập đoàn có 5 công ty con đầu tư trực tiếp và 2 công ty con đầu tư gián tiếp (tại ngày đầu năm: 7 công ty con) được trình bày chi tiết như sau:

Công ty con trực tiếp	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
			%	%	%	%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu (i)	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc (i)	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hà Nội	-	-	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung (i)	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Đà Nẵng	-	-	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con gián tiếp	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu biểu quyết	Tỷ lệ quyết	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết	Tỷ lệ quyết
			%	%	%	%
ICCO Marketing (M) SDN. BHD. (ii)	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	-	-
Công ty Cổ phần Clever World (iii)	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	70	70	-	-

(i) Sáp nhập

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 4/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt chủ trương sáp nhập các công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ. Cụ thể, sáp nhập Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc và Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung vào Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu.

Ngày 5 tháng 7 năm 2022, quá trình sáp nhập đã hoàn tất và Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 cho Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu với vốn điều lệ là 180.000.000.000 Đồng.

(ii) Thành lập ICCO Marketing (M) SDN. BHD.

Theo Nghị quyết Ban Giám đốc ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Flexoffice Co., Ltd., Ban Giám đốc của Flexoffice Co., Ltd. đã phê duyệt việc góp vốn thành lập ICCO Marketing (M) SDN. BHD. với tổng giá trị góp vốn là 60.000 Ringgit Malaysia, tương đương với 60% tổng vốn điều lệ của ICCO Marketing (M) SDN. BHD. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh bán lẻ sách, báo, tạp chí và văn phòng phẩm.

(iii) Thành lập Công ty Cổ phần Clever World

Theo Quyết định số 11.22/QĐ-CSH ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam, Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam đã phê duyệt việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Clever World với tổng giá trị góp vốn là 3.500.000.000 Đồng, tương đương với 70% tổng vốn điều lệ của công ty này. Hoạt động chính của công ty này là bán buôn, bán lẻ khác trong các cửa hàng chuyên doanh, in ấn, cung cấp dịch vụ quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến in ấn.

Tại ngày cuối năm, Tập đoàn có 3.360 nhân viên (tại ngày đầu năm: 2.974 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.16 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dự của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm báo cáo.

2.19 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2022) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2022 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán hoặc dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty trong cùng Tập đoàn cao nhất là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 19); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế (Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	700.945.947	1.123.648.210
Tiền gửi ngân hàng	404.667.179.677	337.951.169.654
Các khoản tương đương tiền (*)	-	164.350.876.909
	<u>405.368.125.624</u>	<u>503.425.694.773</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	359.670.000.000	359.670.000.000	220.000.000.000	220.000.000.000
Trái phiếu	-	-	19.999.139.200	19.999.139.200
	<u>359.670.000.000</u>	<u>359.670.000.000</u>	<u>239.999.139.200</u>	<u>239.999.139.200</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sỡ hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sỡ hữu %
i) Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Pega Holdings (i)	<u>25.000.000.000</u>		-	25	-		-	-
ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	-	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chip Sáng	1.520.000.000	(*)	(396.416.000)	1,89	1.520.000.000	(*)	(498.560.000)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
Công ty Cổ phần Công nghệ Soundio	7.000.000.000	(*)	-	-	7.000.000.000	(*)	-	-
	<u>37.685.000.000</u>		<u>(3.961.416.000)</u>		<u>37.685.000.000</u>		<u>(4.063.560.000)</u>	

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng đầu tư trong năm	25.000.000.000	
Số dư cuối năm	<u>25.000.000.000</u>	<u>-</u>

(i) Thành lập Công ty Cổ phần Pega Holdings

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 6/2022/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Pega Holdings với tổng giá trị góp vốn là 25.000.000.000 Đồng, tương đương với 25% tổng vốn điều lệ của công ty này. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Pega Holdings là kinh doanh sách, báo và tạp chí.

(*) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
SQI Group Int'l. Corp.	37.446.118.215	34.137.856.436
Khác	299.551.348.670	326.475.198.189
	<u>336.997.466.885</u>	<u>360.613.054.625</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 49.717.753.511 Đồng và 34.173.847.285 Đồng như được trình bày ở Thuyết minh 8.

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại SQC	6.210.000.000	-
Catiga Trading Co., Ltd.	4.070.524.244	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	-	3.822.000.000
Khác	18.912.871.802	26.822.903.658
	<u>29.193.396.046</u>	<u>30.644.903.658</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	6.292.737.921	-	2.481.407.557	-
Tạm ứng cho nhân viên	816.805.520	-	1.413.195.700	-
Ký quỹ, ký cược	495.329.600	-	10.455.618.882	-
Các khoản khác	2.488.200.201	-	5.073.758.078	-
	<u>10.093.073.242</u>	<u>-</u>	<u>19.423.980.217</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Like Link Co., Ltd.	6.001.864.080	6.001.864.080	-	9.359.076.827	4.574.451.528	(4.784.625.299)
Công ty TNHH MM Mega Market	1.753.989.596	-	(1.753.989.596)	1.753.989.596	-	(1.753.989.596)
Cty TNHH MTV In Thành Nghĩa	11.426.070.708	10.463.540.542	(962.530.166)	15.469.757.955	15.469.757.955	-
Trung Tâm Sách Nguyễn Huệ	14.454.408.438	13.888.571.357	(565.837.081)	9.473.824.639	8.008.006.145	(1.465.818.494)
Trung Tâm Sách Xuân Thu	11.476.011.167	11.072.503.714	(403.507.453)	7.238.819.941	5.985.377.400	(1.253.442.541)
Chi nhánh Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax	792.325.065	-	(792.325.065)	816.925.065	-	(816.925.065)
Nhà Sách Nhân Văn	242.449.799	49.763.213	(192.686.586)	413.815.724	133.130.857	(280.684.867)
Khác	3.570.634.658	1.971.199.433	(1.599.435.225)	5.117.395.493	3.133.020.492	(1.984.375.001)
	<u>49.717.753.511</u>	<u>43.447.442.339</u>	<u>(6.270.311.172)</u>	<u>49.643.605.240</u>	<u>37.303.744.377</u>	<u>(12.339.860.863)</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	52.264.656.817	-	62.834.069.879	-
Nguyên vật liệu	347.553.933.667	(1.505.680.549)	262.457.334.508	(2.068.850.143)
Công cụ, dụng cụ	9.470.104.739	(1.558.810.389)	5.879.797.881	(1.012.501.567)
Chi phí SXKD dờ dang	67.529.975.600	(2.231.291.946)	60.399.405.581	(2.122.979.626)
Thành phẩm	278.584.730.221	(4.351.307.503)	139.536.304.257	(2.065.870.323)
Hàng hóa	175.353.547.571	(6.969.404.471)	173.134.301.830	(3.856.693.980)
	<u>930.756.948.615</u>	<u>(16.616.494.858)</u>	<u>704.241.213.936</u>	<u>(11.126.895.639)</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(11.126.895.639)	(24.601.987.461)
Tăng dự phòng (Thuyết minh 29)	(13.582.311.163)	(11.126.895.639)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 29)	8.092.711.944	24.601.987.461
Số dư cuối năm	<u>(16.616.494.858)</u>	<u>(11.126.895.639)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	11.650.131.602	8.820.633.333
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.687.247.790	55.239.933
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.571.471.561	1.348.016.385
Khác	3.961.845.401	2.962.293.061
	<u>18.870.696.354</u>	<u>13.186.182.712</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê đất (*)	9.909.699.091	10.239.107.371
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.029.357.881	33.992.276.017
Chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (**)	9.650.909.086	9.972.606.058
Khác	13.099.126.233	10.377.917.431
	<u>56.689.092.291</u>	<u>64.581.906.877</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.12.

(**) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê. Theo đó, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ phải trả (Thuyết minh 19) và phân bổ vào chi phí trong suốt thời hạn thuê đất còn lại.

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	77.768.089.589	93.010.608.581
Tăng	81.115.327.524	55.135.982.198
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	1.753.856.628	875.871.740
Chuyển từ hàng tồn kho	2.620.098.263	6.551.969.172
Chuyển từ TSCĐ	24.700.000	-
Thanh lý	(243.857.346)	-
Phân bổ trong năm	<u>(87.478.426.013)</u>	<u>(77.806.342.102)</u>
Số dư cuối năm	<u>75.559.788.645</u>	<u>77.768.089.589</u>

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	222.189.727.599	565.729.149.941	48.524.499.195	18.068.118.109	176.530.783.715	1.031.042.278.559
Mua trong năm	-	43.840.500.880	864.090.909	12.470.191.957	9.655.632.987	66.830.416.733
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	1.463.627.585	26.798.052.119	-	-	14.752.933.840	43.014.613.544
Phân loại lại	-	(1.384.468.907)	-	1.359.768.907	-	(24.700.000)
Thanh lý, nhượng bán	(30.562.222)	(4.473.133.073)	(63.185.479)	(422.858.040)	(1.451.319.786)	(6.441.058.600)
Số cuối năm	<u>222.622.792.962</u>	<u>630.510.100.960</u>	<u>49.325.404.625</u>	<u>31.475.220.933</u>	<u>199.488.030.756</u>	<u>1.134.421.550.236</u>
Khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	88.456.572.476	327.607.067.934	36.067.655.164	16.644.893.950	136.875.543.123	605.651.732.647
Khấu hao trong năm	9.940.854.773	46.975.701.368	4.593.353.096	1.150.249.881	17.669.443.829	80.329.602.947
Phân loại lại	-	(1.112.967.260)	-	1,112.967.260	(31.349.608)	(31.349.608)
Thanh lý, nhượng bán	(15.281.111)	(3.306.383.661)	(63.185.479)	(422.858.040)	(1.425.928.626)	(5.233.636.917)
Số cuối năm	<u>98.382.146.138</u>	<u>370.163.418.381</u>	<u>40.597.822.781</u>	<u>18.485.253.051</u>	<u>153.087.708.718</u>	<u>680.716.349.069</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	<u>133.733.155.123</u>	<u>238.122.082.007</u>	<u>12.456.844.031</u>	<u>1.423.224.159</u>	<u>39.655.240.592</u>	<u>425.390.545.912</u>
Số cuối năm	<u>125.240.646.824</u>	<u>260.346.682.579</u>	<u>8.727.581.844</u>	<u>12.989.967.882</u>	<u>46.400.322.038</u>	<u>453.705.201.167</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 328.131.848.001 Đồng (tại ngày đầu năm: 299.176.450.140 Đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 25.971.645.993 Đồng (tại ngày đầu năm: 19.982.859.915 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	16.047.625.000	51.722.902.411	367.000.000	68.137.527.411
Mua trong năm	-	8.078.221.840	-	8.078.221.840
Xóa sổ	-	(724.783.000)	-	(724.783.000)
Số cuối năm	<u>16.047.625.000</u>	<u>59.076.341.251</u>	<u>367.000.000</u>	<u>75.490.966.251</u>
Khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	1.175.864.496	46.441.295.131	367.000.000	47.984.159.627
Khấu hao trong năm	-	3.586.993.504	-	3.586.993.504
Xóa sổ	-	(724.783.000)	-	(724.783.000)
Số cuối năm	<u>1.175.864.496</u>	<u>49.303.505.635</u>	<u>367.000.000</u>	<u>50.846.370.131</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>14.871.760.504</u>	<u>5.281.607.280</u>	-	<u>20.153.367.784</u>
Số cuối năm	<u><u>14.871.760.504</u></u>	<u><u>9.772.835.616</u></u>	-	<u><u>24.644.596.120</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 43.960.215.097 Đồng (tại ngày đầu năm: 14.397.384.677 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	7.750.659.795	12.089.666.057
Khuôn đang chế tạo	5.633.692.748	5.370.720.046
Công trình đang xây dựng	89.431.518.676	1.533.200.000
Khác	-	46.972.500
	<u>102.815.871.219</u>	<u>19.040.558.603</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	19.040.558.603	13.434.075.449
Tăng trong năm	128.783.175.351	32.946.558.738
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11)	(43.014.613.544)	(26.464.203.844)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	(1.753.856.628)	(875.871.740)
Thanh lý	(239.392.563)	-
Số dư cuối năm	<u>102.815.871.219</u>	<u>19.040.558.603</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Pagani Pens SA	16.493.433.340	16.493.433.340	4.751.867.508	4.751.867.508
Yuasa Trading, Co., Ltd.	29.685.759.600	29.685.759.600	374.839.850	374.839.850
Khác	213.982.842.525	213.982.842.525	187.839.947.474	187.839.947.474
	<u>260.162.035.465</u>	<u>260.162.035.465</u>	<u>192.966.654.832</u>	<u>192.966.654.832</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Like Link Co., Ltd.	1.007.050.478	675.097.605
Khác	3.372.550.052	6.095.333.819
	<u>4.379.600.530</u>	<u>6.770.431.424</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ cần trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
a) Phải thu					
Thuế TNDN – hiện hành	3.465.656.479	3.855.658.270	(300.195.382)	-	7.021.119.367
b) Phải nộp					
Thuế GTGT	8.093.486.409	148.349.298.405	(150.024.199.413)	-	6.418.585.401
Thuế TNDN – hiện hành	13.482.897.623	122.426.716.645	(123.738.872.889)	3.555.462.888	15.726.204.267
Thuế thu nhập cá nhân	1.402.758.298	36.404.711.912	(35.126.640.656)	-	2.680.829.554
Thuế xuất, nhập khẩu	-	15.150.577.519	(15.126.764.517)	-	23.813.002
Khác	180.345.001	2.845.549.920	(2.812.064.511)	-	213.830.410
	23.159.487.331	325.176.854.401	(326.828.541.986)	3.555.462.888	25.063.262.634

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	106.606.825.799	69.520.694.385
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	16.012.023.924	16.322.991.207
Lãi vay	414.037.396	336.974.016
Khác	11.361.396.427	10.795.553.434
	<u>134.394.283.546</u>	<u>96.976.213.042</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	116.702.845.000	38.938.653.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.764.304.000	4.400.287.355
Kinh phí công đoàn	2.692.458.575	1.109.882.486
Phải trả theo thư tín dụng trả chậm	47.349.839.598	-
Khác	1.416.505.485	4.806.680.803
	<u>171.925.952.658</u>	<u>49.255.503.644</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	-	-	273.770.645.544	(241.932.660.721)	31.837.984.823	31.837.984.823
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	-	-	51.055.176.596	(29.640.973.632)	21.414.202.964	21.414.202.964
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	102.231.491.851	102.231.491.851	331.006.448.154	(327.960.917.173)	105.277.022.832	105.277.022.832
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	12.104.224.800	12.104.224.800	-	(12.104.224.800)	-	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	42.078.235.078	42.078.235.078	54.175.350.631	(83.963.293.919)	12.290.291.790	12.290.291.790
	<u>156.413.951.729</u>	<u>156.413.951.729</u>	<u>710.007.620.925</u>	<u>(695.602.070.245)</u>	<u>170.819.502.409</u>	<u>170.819.502.409</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*)	16.858.461.542	16.858.461.542	18.585.620.488	(23.378.461.539)	12.065.620.491	12.065.620.491
	<u>173.272.413.271</u>	<u>173.272.413.271</u>	<u>728.593.241.413</u>	<u>(718.980.531.784)</u>	<u>182.885.122.900</u>	<u>182.885.122.900</u>

(b) Dài hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*) (v)	11.689.230.754	11.689.230.754	65.108.858.640	(18.585.620.488)	58.212.468.906	58.212.468.906
Khác	-	-	5.401.000.000	-	5.401.000.000	5.401.000.000
	<u>11.689.230.754</u>	<u>11.689.230.754</u>	<u>70.509.858.640</u>	<u>(18.585.620.488)</u>	<u>63.613.468.906</u>	<u>63.613.468.906</u>

18 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư nợ gốc	75.679.089.397	28.547.692.296
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(12.065.620.491)	(16.858.461.542)
	<u>63.613.468.906</u>	<u>11.689.230.754</u>

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 11(a)).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5; 9 và 11(a)).
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (v) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 11(a)).

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.679.117.000	19.959.233.500
Dự phòng chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 10(b))	10.616.000.000	10.616.000.000
	<u>16.295.117.000</u>	<u>30.575.233.500</u>

20 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	<u>26.795.330.055</u>	<u>10.097.861.097</u>

Biến động gộp về của thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	10.097.861.097	28.949.024.192
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	<u>16.697.468.958</u>	<u>(18.851.163.095)</u>
Số dư cuối năm	<u>26.795.330.055</u>	<u>10.097.861.097</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	5.111.292.414	7.205.645.277
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	13.628.255.070	2.613.099.824
Lỗi tính thuế chưa sử dụng (*)	6.591.424.893	-
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	-	216.496.958
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	<u>1.464.357.678</u>	<u>62.619.038</u>
	<u>26.795.330.055</u>	<u>10.097.861.097</u>

20 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)**Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2022 là 20% (2021: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

(*) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2018	Chưa quyết toán	461.063.061	-	461.063.061
2019	Chưa quyết toán	2.695.902.850	-	2.695.902.850
2020	Đã quyết toán	18.394.719.458	(7.498.969.603)	10.895.749.855
2020	Chưa quyết toán	26.402.132.608	(18.731.332.452)	7.670.800.156
2021	Đã quyết toán	3.876.528.706	(3.876.528.706)	-
2021	Chưa quyết toán	18.110.468.073	(6.886.807)	18.103.581.266
2022	Chưa quyết toán	40.210.730.803	-	40.210.730.803
		<u>110.151.545.559</u>	<u>(30.113.717.568)</u>	<u>80.037.827.991</u>

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế 32.957.124.463 Đồng. Khoản lỗ còn lại 47.080.703.528 Đồng không được tính thuế TNDN hoãn lại, vì các công ty con có khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn có được thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	77.794.453	-	77.794.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	48,01	37.350.952	48,01
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,07	5.500.000	7,07
Ông Cô Gia Thọ	4.744.605	6,10	4.744.605	6,10
Cổ đông khác	30.198.896	38,82	30.198.896	38,82
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	100	77.794.453	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu đang lưu hành	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	77.794.453	777.944.530.000	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Số đầu năm	777.944.530.000	361.633.483.771	199.910.168.556	92.630.401	408.678.823.562	-	1.748.259.636.290
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	276.707.413.257	-	276.707.413.257
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(392.673.595)	-	-	(392.673.595)
Chia cổ tức từ LNST năm 2021	-	-	-	-	(155.588.906.000)	-	(155.588.906.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	28.781.404.000	-	(28.781.404.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(23.984.503.675)	-	(23.984.503.675)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	(7.938.015.000)	-	(7.938.015.000)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.984.504.000)	-	(1.984.504.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(9.500.000.000)	-	(9.500.000.000)
Số cuối năm	777.944.530.000	361.633.483.771	228.691.572.556	(300.043.194)	457.608.904.144	-	1.825.578.447.277
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022							
Số đầu năm	777.944.530.000	361.633.483.771	228.691.572.556	(300.043.194)	457.608.904.144	-	1.825.578.447.277
Nhận góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	1.656.180.000	1.656.180.000
Ảnh hưởng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(73.197.151)	(73.197.151)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	401.370.891.172	(433.490.657)	400.937.400.515
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	827.026.181	-	-	827.026.181
Chia cổ tức từ LNST năm 2022 (i) (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(233.383.359.000)	-	(233.383.359.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển (ii)	-	-	33.204.890.000	-	(33.204.890.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii) (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(27.670.741.000)	-	(27.670.741.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iv)	-	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
Số cuối năm	777.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	526.982.987	554.720.805.316	1.149.492.192	1.957.871.756.822

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST hợp nhất của năm 2021 và kế hoạch phân phối LNST hợp nhất năm 2022, cụ thể:

- (i) Chia cổ tức bằng tiền mặt từ LNST hợp nhất năm 2022 với tỷ lệ 30%/mệnh giá. Trong năm đã tạm ứng cổ tức đợt 1 với tỷ lệ 15%/mệnh giá số còn lại sẽ được chia vào tháng 1 năm 2023;
- (ii) Trích quỹ đầu tư và phát triển là 33.204.890.000 Đồng (tương đương 12% LNST hợp nhất năm 2021);
- (iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 27.670.741.000 Đồng (tương đương 10% LNST hợp nhất năm 2021);
- (iv) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2022 là 10.000.000.000 Đồng, đã trích đủ trong năm.

23 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	38.938.653.000	77.805.618.500
Cổ tức phải trả trong năm	233.383.359.000	155.588.906.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(155.619.167.000)	(194.455.871.500)
Số dư cuối năm	<u>116.702.845.000</u>	<u>38.938.653.000</u>

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	8.871.470.540	5.838.669.865
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	27.670.741.000	31.922.518.675
Sử dụng quỹ	(24.385.400.713)	(28.889.718.000)
Số dư cuối năm	<u>12.156.810.827</u>	<u>8.871.470.540</u>

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	401.370.891.172	276.707.413.257
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(40.137.089.117)	(27.670.741.326)
	<u>361.233.802.055</u>	<u>249.036.671.931</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	77.794.453	77.794.453
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.643</u>	<u>3.201</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% LNST hợp nhất theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	4.506.125	2.515.919
Euro ("EUR")	113.790	45.197
Nhân dân tệ ("RMB")	14.971	14.971
Bảng Anh ("GBP")	1.906	1.915
Đô la Singapore ("SGD")	11.813	118.885
Baht Thái ("THB")	7.680	7.680
Đồng Yên Nhật ("JPY")	52.701.622	2.497
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Won Hàn Quốc ("KRW")	336.000	336.000
Đồng Đài Loan ("TWD")	12.570	12.570
Đồng Ringgit Malaysia ("MYR")	1.790.717	-
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 39.

27 CÁC KHOẢN NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Tại ngày đầu năm và cuối năm, Tập đoàn đã xóa sổ một số khoản nợ không có khả năng thu hồi. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thương mại Thiện Lộc	219.103.729	219.103.729
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Thương mại Bạch Mã	107.886.623	107.886.623
Công ty TNHH Một thành viên Trần Hiếu Nghĩa	3.999.428	3.999.428
Hộ Kinh doanh Nhà sách Gò Mây	24.094.403	24.094.403
Công ty Cổ phần Nhân Văn Vĩnh Trường	9.384.969	9.384.969
Hộ Kinh doanh Nhà sách Phúc Nhân	52.063.917	52.063.917
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Văn hóa Thiên Hợp	54.842.961	54.842.961
Nhà sách Tân Mai	194.567.441	194.567.441
Hộ Kinh doanh Võ Thành Đạo	29.748.099	29.748.099
Doanh nghiệp Tư nhân Sách Nhân Trí	30.966.727	30.966.727
Công ty TNHH Thương mại Văn phòng phẩm Hoa Mai	19.785.744	19.785.744
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất In ấn Thiên Ấn	34.991.387	34.991.387
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Phạm Nguyễn Sơn Trang	50.462.208	50.462.208
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Kỹ thuật Sơn Trang	40.425.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dự án Hoàng Gia	25.161.101	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Dự án Hoàng Gia tại Cà Mau	1.889.725	-
Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật Thành phố Hà Nội	118.328.760	-
Công ty Cổ phần Công Nghệ Ô tô Việt Nam	14.922.450	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô - Chi nhánh Boutique	12.091.540	-
Hiệu sách Quý Hằng	31.484.618	-
Công ty TNHH Một thành viên Mabel	31.198.726	-
Công ty Cổ phần Liên doanh FDI Korea Việt Nam	212.811.152	-
	1.320.210.708	831.897.636

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	2.728.621.529.854	2.094.930.347.275
Doanh thu bán hàng hóa	821.667.212.049	591.693.822.265
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	116.950.338	226.341.790
	<u>3.550.405.692.241</u>	<u>2.686.850.511.330</u>
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	(13.388.445.190)	(8.092.499.728)
Hàng hóa bị trả lại	(7.671.516.292)	(5.225.052.478)
Chiết khấu thương mại	(8.487.781.834)	(5.257.866.037)
	<u>(29.547.743.316)</u>	<u>(18.575.418.243)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	2.706.745.302.830	2.081.579.981.510
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	813.995.695.757	586.468.769.787
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	116.950.338	226.341.790
	<u>3.520.857.948.925</u>	<u>2.668.275.093.087</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.991.292.333.318	1.554.587.437.232
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	5.489.599.219	(13.475.091.822)
	<u>1.996.781.932.537</u>	<u>1.541.112.345.410</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 – DN/HN

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	25.025.625.194	24.429.910.394
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	36.761.425.470	7.134.801.165
Cổ tức, lợi nhuận được chia	322.503.800	142.503.800
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	318.054.357
Khác	7.910.865	-
	<u>62.117.465.329</u>	<u>32.025.269.716</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	8.881.716.860	7.019.978.348
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11.244.577.017	3.424.627.194
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	6.966.897.124	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(102.144.000)	(4.679.120.000)
Khác	2.138.155.926	1.089.078.673
	<u>29.129.202.927</u>	<u>6.854.564.215</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	352.241.525.145	253.842.986.687
Chi phí tiếp thị và hội chợ	238.667.511.938	100.512.326.459
Chi phí khấu hao	5.068.685.303	4.602.360.848
Khác	142.544.803.492	145.717.303.565
	<u>738.522.525.878</u>	<u>504.674.977.559</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	222.867.487.080	188.461.394.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.827.537.041	52.845.476.967
Chi phí khấu hao	16.172.750.758	16.878.440.716
Khác	24.521.504.774	34.207.045.957
	<u>319.389.279.653</u>	<u>292.392.358.391</u>

34 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu nhập cho thuê	110.622.500	-
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	927.195.029	233.521.150
Khác	9.125.831.552	5.158.188.275
	<u>10.163.649.081</u>	<u>5.391.709.425</u>
Chi phí khác		
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	684.507.200	704.292.347
Khác	1.964.966.938	1.388.650.280
	<u>2.649.474.138</u>	<u>2.092.942.627</u>
Lợi nhuận khác	<u>7.514.174.943</u>	<u>3.298.766.798</u>

35 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	506.666.648.202	358.564.884.026
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(322.503.800)	(142.503.800)
Chi phí không được khấu trừ	13.090.193.300	5.033.764.247
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	2.069.665.744
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.253.606.340	42.000.925.338
Thu nhập chịu thuế ước tính	526.687.944.042	407.526.735.555
Thuế tính ở thuế suất 20%	105.337.588.809	81.505.347.111
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các năm trước	391.658.878	352.123.658
Chi phí thuế TNDN (*)	105.729.247.687	81.857.470.769
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất :		
Thuế TNDN - hiện hành	122.426.716.645	63.006.307.674
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	(16.697.468.958)	18.851.163.095
	105.729.247.687	81.857.470.769

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.260.272.245.943	816.612.694.806
Chi phí nhân viên	836.966.226.979	634.053.508.457
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.485.634.011	83.919.429.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.420.648.444	183.340.488.444
Chi phí khác	239.683.260.188	216.189.303.162
	<u>2.715.828.015.565</u>	<u>1.934.115.424.126</u>

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn bán hàng và cung cấp dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần nội địa	2.688.812.778.765	2.099.052.825.376
Doanh thu thuần xuất khẩu	832.045.170.160	569.222.267.711
	<u>3.520.857.948.925</u>	<u>2.668.275.093.087</u>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Giá vốn hàng bán nội địa	1.414.047.156.601	1.124.160.031.784
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	582.734.775.936	416.952.313.626
	<u>1.996.781.932.537</u>	<u>1.541.112.345.410</u>
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Lợi nhuận gộp nội địa	1.274.765.622.164	974.892.793.592
Lợi nhuận gộp xuất khẩu	249.310.394.224	152.269.954.085
	<u>1.524.076.016.388</u>	<u>1.127.162.747.677</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh do nắm giữ 48,01% vốn cổ phần của Tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm với Tập đoàn như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn

a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>i) Cổ tức công bố</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	112.052.856.000	74.701.904.000
<i>ii) Các khoản chi phụ cấp cho Hội đồng Quản trị, lương và thưởng cho Tổng Giám đốc</i>		
Họ và tên	Chức vụ	
Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch	2.400.000.000
Bà Trần Thái Như	Thành viên	1.818.000.000
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên	840.000.000
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên	618.000.000
Ông Tayfun Uner	Thành viên	840.000.000
Ông Phạm Nguyên Tri	Thành viên	960.000.000
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên	-
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên	-
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên	1.020.000.000
	(đến ngày 26/04/2022)	882.000.000
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên	1.320.000.000
	(đến ngày 26/04/2022)	-
Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc	-
	(đến ngày 31/05/2021)	6.413.670.000
Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc	4.863.511.500
	(từ ngày 01/06/2021)	2.890.780.000
		12.903.511.500
		16.588.450.000

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

b) Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	56.026.428.000	18.675.476.000

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	38.441.438.921	27.617.936.529
Trên 1 năm đến 5 năm	107.289.501.658	67.567.725.984
	<u>145.730.940.579</u>	<u>95.185.662.513</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2023.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc